

Bản án số: 189/2017/DS-PT

Ngày: 23-8-2017

“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tạng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn

Bà Nguyễn Thị Mai

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt –
Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 23 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2013/TLPT-DS,
ngày 02 tháng 10 năm 2013 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2013/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2013
của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2017/QĐ-PT ngày
20 tháng 02 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Lê Quốc C, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh C: Bà Võ Thị N, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Tổ 11, khóm 2, phường 4, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C:

Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh H là luật sư Văn phòng Luật sư QH, thuộc
đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Luật sư Nguyễn Hồng T là luật sư Văn phòng luật sư HT, thuộc đoàn
luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M (D), sinh năm 1965.

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ 46, ấp BH, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M và bà P: Ông Phan Văn B, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tổ 1, ấp TP, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M, bà P:

Luật sư Đặng Hồng Đ là luật sư Văn phòng Luật sư ĐHD thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Ánh N1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N1:

Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh H là luật sư Văn phòng Luật sư QH, thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

Bà N, anh B, bà N1 và các luật sư có mặt tại phiên tòa. Phiên tòa hôm nay ngày 23/8/2017 Luật sư Huỳnh Thị Quỳnh H và luật sư Nguyễn Hồng T xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 11 năm 2012 và tại phiên tòa hôm nay anh Đỗ Lê Quốc C là nguyên đơn trình bày:

Từ ngày 09/9/2011 đến ngày 19/02/2012 anh với ông M và bà P có hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi cá. Sau khi mua bán và thanh toán nhiều lần đến ngày 30/7/2012 hai bên tiến hành thống kê lại thì ông M và bà P nợ lại anh số tiền 1.783.190.949 đồng. Trong hợp đồng có thỏa thuận là khi ông M và bà P nợ lại thì tính lãi 2,5%/tháng. Ông M và bà P đồng ý nên có ký hợp đồng và ký vào bản đối chiếu công nợ. Từ khi làm bản đối chiếu công nợ cho đến nay thì ông M và bà P không thanh toán cho anh dù yêu cầu trả nhiều lần.

Nay anh Đỗ Lê Quốc C yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ trả số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi còn thiếu là 1.783.190.949 đồng và đồng ý không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/12/2012 ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị P là bị đơn trình bày.

Thừa nhận trước đây ông bà có ký hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi cá với đại lý thức ăn thủy sản AT do anh C làm chủ. Khi làm hợp đồng có thỏa thuận anh C trả nợ cộng 100% với lãi suất là 2%/tháng. Trong quá trình mua bán thì hai bên có lập sổ và có ký nhận giao hàng và tiền với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình mua bán và trả tiền thì phía anh C trừ thiếu tiền của ông bà như sau: Vào ngày 06/9/2010 ông bà trả 30.000.000 đồng, ngày 21/9/2010 trả 200.000.000 đồng và ngày 29/9/2010 trả 03 lần số tiền 450.000.000 đồng (sáng trả 220.000.000 đồng, trưa trả 80.000.000 đồng và chiều trả số tiền 150.000.000

đồng). Tổng số tiền mà ông bà thanh toán là 680.000.000 đồng nhưng phía anh C chỉ ghi nhận chỉ trả 450.000.000 đồng. Khi tiến hành đối chiếu công nợ thì 02 bên không đo sổ với nhau mà bà N (mẹ anh C) kêu bà P ký xác nhận để về làm báo cáo với công ty, khi nào cần thiết thì đối chiếu lại. Nay ông bà không đồng ý theo yêu cầu của anh C mà yêu cầu đo sổ lại từ lúc mua bán với nhau từ năm 2007 đến thời điểm này tính ra bao nhiêu tiền trừ vào số tiền mà ông bà đã trả cho anh C, còn nợ lại bao nhiêu thì ông bà đồng ý trả cho anh C.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/12/2012 bà Lê Ánh N1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Từ khi mua bán giữa anh C và bà với ông M và bà P thì khi tiến hành đối chiếu công nợ thì thường giữa bà và bà P đo với nhau. Mỗi lần đo sổ và đối chiếu công nợ khớp với nhau thì bà P mới ký tên vào bản đối chiếu công nợ cho bà. Các lần làm xác nhận là do 02 bên tự nguyện và không ép buộc nhau. Việc bà P cho rằng chỉ yêu cầu ký xác nhận công nợ để làm báo cáo với công ty là không có, mà khi nào đo sổ đúng với nhau thì bà P mới ký tên. Do đó, việc bà P, ông M trình bày, bà N1 không đồng ý.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 66/2013/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Toà án nhân dân huyện C đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Lê Quốc C - Chủ đại lý thức ăn thủy sản AT;

- Buộc ông Nguyễn Văn M (D) và bà Nguyễn Thị P liên đới có nghĩa vụ trả anh Đỗ Lê Quốc C số tiền mua thức ăn thủy sản còn nợ là 1.783.190.949 đồng (Một tỷ bảy trăm tám mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn chín trăm bốn mươi chín đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình thì phải chịu lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước quy định cho đến khi thi hành xong.

* Về án phí:

- Ông M (D), bà P phải nộp 65.496.000đ tiền án phí DSST;

- Anh C được nhận lại 33.617.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008683 ngày 30/11/2012 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C.

* Về chi phí giám định:

Ông M (D), bà P phải nộp 1.020.000đ tiền chi phí giám định (số tiền này ông, bà đã nộp xong).

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19 tháng 8 năm 2013 ông M và bà P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát

viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vào khoảng năm 2006 đến năm 2012, ông M và bà P nhiều lần thỏa thuận mua thức ăn thủy sản với đại lý AT (do chị Đỗ Lê Anh T1 đứng giấy phép kinh doanh từ năm 2005-2010 và anh Đỗ Lê Quốc C đứng giấy phép kinh doanh từ năm 2010-2012), theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chị Anh T1 và anh C là của hộ gia đình, nhưng thực tế việc mua bán là do bà N1 với ông M và bà P thỏa thuận với nhau. Theo bà N1, mặc dù chị Anh T1 và anh C đứng tên giấy phép kinh doanh, nhưng vốn kinh doanh là của chung gia đình và bà N1 là người trực tiếp mua bán, anh C và chị Anh T1 là con của bà N1 cũng có cùng bà N1 tham gia mua bán với ông M và bà P. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông M và bà P thừa nhận, trên thực tế thì việc mua bán thức ăn chăn nuôi cá là giữa bà N1 với bà P thỏa thuận với nhau liên tục, từ năm 2006 đến năm 2012 và tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh C và bà N1 xác định chị Anh T1, chị Trúc G và ông K không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và thống nhất chịu trách nhiệm toàn bộ các khoản tiền mà chị Anh T1, chị Trúc G và ông K nhận.

[2] Trong quá trình mua bán hai bên không có ký hợp đồng, đến ngày 09/9/2011 bà N1 ký hợp đồng với bà P, hợp đồng không ghi số lượng, giá cả. Phương thức thanh toán phía đại lý đầu tư đến cuối vụ nuôi (5 tháng), ông M và bà P phải trả lãi 200.000 đ/tấn và thanh toán dứt nợ sau khi kết thúc vụ nuôi không quá 5 ngày.

Ngày 19/02/2012 bà N1 tiếp tục ký hợp đồng với bà P, số lượng 50 tấn. Phương thức thanh toán bà P thanh toán trước cho bà N1 50% giá trị hợp đồng tương đương 50.000.000 đồng, bà N1 sẽ đối ứng 50% giá trị hợp đồng còn lại và bà P phải thanh toán đủ 50% giá trị hợp đồng còn lại sau khi kết thúc vụ nuôi 5 ngày.

[3] Việc giao, nhận hàng giữa hai bên có sổ sách theo dõi. Theo bảng kê tính tiền thức ăn đến ngày 30/7/2012 thì ông M và bà P còn nợ là 1.738.190.949 đồng có chữ ký của bà P. Tuy nhiên, ông M và bà P cho rằng khi lập bảng kê tính tiền thức ăn thì không có đối chiếu sổ sách, mà bà N1 kêu bà P ký xác nhận nợ, để về làm báo cáo với Công ty khi nào cần đối chiếu lại, nên ông M và bà P không đồng ý theo yêu cầu của anh C.

Ông M và bà P yêu cầu đối chiếu sổ sách từ năm 2007 đến khi không còn mua bán, anh C không đồng ý, vì không còn sổ sách.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của ông M, bà P tiếp tục yêu cầu đối chiếu sổ sách. Tòa án cấp phúc thẩm cho hai bên đối chiếu sổ sách.

Qua đối chiếu sổ sách anh B người đại diện của ông M và bà P cho rằng phía bị đơn mua hàng tổng số tiền là 6.149.330.250 đồng, có trả tiền cho đại lý AT được 6.125.953.000 đồng, tiền thức ăn gởi trả lại 25.504.000 đồng, tổng cộng thanh toán 6.151.475.000 đồng, trả thừa 2.144.750 đồng. Nhưng theo anh B trong khoản tiền ông M và bà P đã thanh toán 6.151.475.000 đồng, thì anh C chỉ thừa nhận trả 5.132.993.000 đồng, anh C không thừa nhận số tiền

1.030.000.000 đồng thể hiện các ngày như sau:

- Ngày 23/12/2007 (còn ghi thêm 12/12/2007) trả 100.000.000 đồng.
- Ngày 10/8/2008 trả 418.953.000 đồng.
- Ngày 05/10/2008 trả 120.000.000 đồng.
- Ngày 18/10/2008 trả 250.000.000 đồng.
- Ngày 19/8/2008 trả 20.000.000 đồng.
- Ngày 12/01/2009 trả 90.000.000 đồng.
- Ngày 01/9/2012 trả 32.000.000 đồng.

Xét thấy, về phía anh C và bà N cho rằng, ngày 05/10/2008 có nhận số tiền 12.000.000 đồng chứ không phải 120.000.000 đồng; ngày 18/10/2008 có nhận số tiền 25.000.000 đồng chứ không phải 250.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng ngày 19/8/2008 là do bà P trả dùm cho con bà P tên là N2 chứ không phải tiền bà P trả cho đại lý, nhưng theo kết quả giám định số 452/C54B ngày 24/4/2014 và kết quả giám định số 2977/C54B ngày 11/01/2017 của Phân Viện Khoa học Kỹ thuật hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát Bộ Công an xác định: Số “0” hàng triệu của dãy số “120.000.000” và “250.000.000”...là được điền thêm. Không xác định được số “0” là do ai viết ra. Và theo kết quả giám định số 452/C54B ngày 24/4/2014 xác định: Số tiền 20.000.000 đồng ngày 19/8/2008 có dấu vết tẩy số cơ học và sửa chữa lại, không xác định được nội dung nguyên thủy.

Còn đối với các số tiền 100.000.000 đồng ngày 23/12/2007, số tiền 90.000.000 đồng ngày 12/01/2009, thì anh C và bà N1 xác định: Ngày 23/12/2007 ông K không có nhận 100.000.000 đồng và ngày 12/01/2009 ông K cũng không có nhận trả 90.000.000 đồng, không thừa nhận chữ số và chữ viết là của ông K. Theo kết quả giám định số 2977/C54B ngày 11/01/2017 của Phân Viện Khoa học Kỹ thuật hình sự thuộc Tổng cục Cảnh sát Bộ Công an, thì cần thu thập thêm chữ ký và chữ viết của ông K mới có cơ sở giám định. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh B là người theo ủy quyền của ông M và bà P không yêu cầu tiếp tục giám định chữ số và chữ viết ngày 23/12/2007 và ngày 12/01/2009 là của ông K, nên không đủ cơ sở xác định chữ số và chữ viết của số tiền 100.000.000 đồng ngày 23/12/2007 và số tiền 90.000.000 đồng ngày 12/01/2009 là do ông K viết và có nhận.

Về số tiền 418.953.000 đồng ngày 10/8/2008 theo sổ theo dõi giao nhận hàng (quyển 2, bút lục 26), tổng cộng đến ngày 10/8/2008 thì ông M và bà P nợ là 439.582.000 đồng, có trả 3 lần được 413.000.000 đồng (365.000.000đ + 28.000.000đ + 20.000.000đ), cộng với tiền lãi 5.993.000 đồng, còn nợ 32.535.000 đồng, nên việc anh B cho rằng ngày 10/8/2008 trả được 418.953.000 đồng là không có cơ sở.

Đối với số tiền 32.000.000 đồng, về phía anh C và bà N1 thừa nhận là có nhận 32.000.000 đồng, là do sau ngày đối chiếu công nợ (ngày 30/7/2012), thì ông M và bà P có mua thức ăn của đại lý AT có trả tiền mặt, nhưng anh C và bà

N1 không chứng minh được sau ngày đối chiếu công nợ có bán thức ăn cho ông M và bà P, nên việc anh B khai là ông M và bà P có trả 32.000.000 đồng là có căn cứ.

Như vậy, không đủ căn cứ, cơ sở xác định ông M và bà P có thanh toán tiền mua thức ăn chăn nuôi thủy sản cho đại lý AT vào các ngày 23/12/2007 (12/12/2007) trả 100.000.000 đồng; ngày 10/8/2008 trả 418.953.000 đồng; ngày 05/10/2008 trả 120.000.000 đồng; ngày 18/10/2008 trả 250.000.000 đồng; ngày 19/8/2008 trả 20.000.000 đồng và ngày 12/01/2009 trả 90.000.000 đồng.

[5] Theo tờ tường trình của bà P ngày 07/12/2012 nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm (bút lục 33), thì bà P thừa nhận còn thiếu tiền mua thức ăn Đại lý AT trên 1.300.000.000 đồng.

[6] Mặt khác, theo các sổ sách do ông M và bà P cung cấp để đối chiếu tại cấp phúc thẩm, anh C không thống nhất vì mất một số trang từ ngày 23/7/2010 đến ngày 05/8/2010, so với sổ theo dõi của anh C (bà N).

Vì thế, việc anh B (đại diện cho bị đơn) cho rằng ông M và bà P thanh toán tiền cho đại lý AT thừa 2.144.720 đồng và yêu cầu anh C trả lại 2.144.720 đồng là không có căn cứ.

[7] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M và bà P trình bày nội dung vụ án cho rằng anh C không có ủy quyền cho bà N1 ký hợp đồng với bà P, anh C không đủ tư cách khởi kiện, ông M không có ủy quyền cho bà P ký biên bản đối chiếu ngày 30/7/2012, chị Anh T1 không có bản biên bản giao việc mua bán giữa đại lý AT với ông M và bà P, không đưa ông K, chị Anh T1, chị Trúc G tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan là thiếu tư cách đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm không cho nguyên bị đơn đối chiếu sổ sách và đề xuất hướng giải quyết là hủy bản án sơ thẩm. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đại lý Anh T1 kinh doanh mua bán thức ăn thủy sản với tư cách kinh doanh của hộ gia đình, mặc dù chị Anh T1 khi không còn đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, không có biên bản bàn giao việc mua bán lại cho anh C, chị Anh T1 và anh C không có ủy quyền cho bà N1 ký hợp đồng với ông M, bà P. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều thừa nhận việc mua bán diễn ra liên tục từ năm 2006 đến năm 2012 và theo bà N1 nguồn vốn kinh doanh là của chung hộ gia đình, bà N1 là người trực tiếp quyết định việc giao dịch mua bán với ông M và bà P. Do việc kinh doanh của đại lý AT là của hộ gia đình, nên việc bà N1 tham gia các giao dịch là phù hợp. Đối với chị Anh T1 đã chuyển giao việc kinh doanh cho những người trong hộ, chị Trúc G là con của bà N1 có nhận tiền và ông K là người làm công cho anh C và bà N1 đi giao hàng và nhận tiền. Mặc dù chị Trúc G và ông K không có giấy ủy quyền nhận tiền, nhưng thực tế anh C và bà N1 đã ủy quyền chị Trúc G, ông K nhận tiền, được các bên thừa nhận là chị Trúc G và ông K nhiều lần nhận tiền và theo bà N1 các lần chị Trúc G, ông K nhận tiền về giao cho anh C, bà N1, nên anh C và bà N1 phải chịu trách nhiệm các lần chị Trúc G và ông K nhận tiền. Chị Anh T1, chị Trúc G và ông K không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gì đến việc mua bán giữa đại lý AT với ông M và bà P, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề

ng nghị của Luật sư.

[8] Luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh C và bà N1 trình bày nội dung vụ án, cho rằng đại lý AT kinh doanh theo hộ gia đình, ông K không phải là người có quyền lợi liên quan vụ án, bà P thừa nhận còn nợ 1.300.000.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm, tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo quyền lợi cho anh C. Xét thấy, cũng như phần nhận định các ý kiến, đề nghị của Luật sư trình bày là có căn cứ. Tuy nhiên, về phía anh C và bà N1 không chứng minh được là sau ngày 30/7/2012 có bán thức ăn chăn nuôi cá cho ông M và bà P, nên anh C và bà N1 phải chịu trách nhiệm đối với số tiền mà bà P trả sau ngày 30/7/2012, nên Hội đồng xét chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

[9] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của pháp luật, các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa và đề xuất hướng giải quyết vụ án là hủy bản án sơ thẩm do không đưa chị Anh T1, chị Trúc G và ông K tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng. Xét thấy, việc kinh doanh của đại lý AT theo hình thức hộ gia đình, anh C và bà N1 là người chịu trách nhiệm mọi giao dịch hoạt động của đại lý AT. Chị Anh T1, chị Trúc G và ông K không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông M và bà P, sửa bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm, nên ông M và bà P không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh Số 10/2009 ngày 27/ 02/ 2009 của UBTWQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị P.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2013/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2013 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Chấp nhận yêu cầu của anh Đỗ Lê Quốc C- Chủ đại lý thức ăn thủy sản AT;

- Buộc ông Nguyễn Văn M (D) và bà Nguyễn Thị P liên đới có nghĩa vụ

trả anh Đỗ Lê Quốc C số tiền mua thức ăn thủy sản còn nợ là 1.751.190.949 đồng (tính tròn 1.751.190.000 đồng) (Một tỷ bảy trăm năm mươi một triệu một trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày anh C có đơn yêu cầu thi hành án, mà ông M và P chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền chưa thi hành, tại thời điểm thi hành án.

Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 51/2014/QĐ-BPKCTT ngày 25/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, để đảm bảo thi hành án cho anh Đỗ Lê Quốc C.

*** Về án phí:**

- Ông M (D), bà P liên đới nộp 64.535.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông M và bà P không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của ông M và bà P 400.000 đồng theo biên lai số 14784, 14785 ngày 19/8/2013 được trừ vào tiền án phí. Ông M và bà P còn phải nộp 64.135.000 đồng tiền án phí.

- Anh C được nhận lại 33.617.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 008683 ngày 30/11/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

*** Về chi phí giám định:**

Ông M (D), bà P phải nộp 1.020.000 đồng tiền chi phí giám định cấp sơ thẩm và phải chịu 6.060.000 đồng tiền chi phí giám định phúc thẩm. Ông M và bà P đã nộp chi phí giám định và đã chi xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hạn thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Tấn Tạng